

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ kế toán từ ngày 02/12/2015 đến ngày 31/12/2016



Tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 24

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG
CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 02/12/2015 đến ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Đăng Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Trọng Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Luân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hiền	Thành viên
Ông Đinh Văn Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 02/12/2015 đến ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG
CỘNG VÀ DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Trọng Nam
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2017

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Hoàng Đăng Hưng - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 02/12/2015 đến 31/12/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Hoàng Đăng Hưng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2017

Số: 26 /2017/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03/3/2017, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 02/12/2015 đến ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 02/12/2015 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.5 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại đó mô tả việc tài sản cố định nhận giữ hộ dùng cho hoạt động công ích đang được Công ty trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 tại chỉ tiêu Nguyên giá, Giá trị hao mòn lũy kế và Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định lần lượt là 27.229.792.000 VND, 7.544.091.925 VND và 19.685.700.075 VND.

Vấn đề khác

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính đã được kiểm toán, Công ty chưa nhận được Biên bản bàn giao tài sản, vốn sang công ty cổ phần đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu tại ngày 02/12/2015 có thể sẽ thay đổi sau khi có Biên bản bàn giao tài sản, vốn sang công ty cổ phần được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.



Tạ Thị Việt Phương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2017

Lại Thị Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2612-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	02/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.413.437.608	17.386.761.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.300.749.502	14.243.315.627
1. Tiền	111	5	12.513.072.124	6.914.755.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.787.677.378	7.328.560.123
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.112.688.106	3.117.309.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	589.721.999	390.873.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		881.507.817	882.171.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.641.458.290	1.844.264.254
III. Hàng tồn kho	140		-	1.810.780
1. Hàng tồn kho	141		-	1.810.780
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	24.324.782
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	19.897.327
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	4.427.455
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.772.261.779	32.280.699.698
I. Tài sản cố định	220		27.772.261.779	32.101.630.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	27.772.261.779	32.101.630.498
- Nguyên giá	222		47.933.738.395	47.933.738.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.161.476.616)	(15.832.107.897)
II. Tài sản dài hạn khác	260		-	179.069.200
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	179.069.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		54.185.699.387	49.667.460.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	02/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.159.488.512	9.978.875.733
I. Nợ ngắn hạn	310		12.937.854.096	9.578.635.302
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	3.214.778.002	1.982.403.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240.772.649	260.416.649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.1	1.566.067.511	363.388.881
4. Phải trả người lao động	314		4.514.074.301	3.327.869.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	1.431.050.413	1.431.050.453
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	712.232.199	655.260.742
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.258.879.021	1.558.246.021
II. Nợ dài hạn	330		221.634.416	400.240.431
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13	221.634.416	400.240.431
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.026.210.875	39.688.585.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	21.054.252.909	20.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.a	1.054.252.909	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.054.252.909	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		19.971.957.966	19.688.585.135
1. Nguồn kinh phí	431	15	286.257.890	(1.620.627.037)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.685.700.076	21.309.212.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		54.185.699.387	49.667.460.868

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Luân

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2017
Tổng Giám đốc



Đỗ Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 02/12/2015 đến ngày 31/12/2016

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	53.215.418.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	53.215.418.889
4. Giá vốn hàng bán	11	18	44.650.726.363
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.564.692.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	467.941.837
7. Chi phí tài chính	22		-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-
8. Chi phí bán hàng	25		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	7.826.915.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.205.719.016
11. Thu nhập khác	31	21	160.626.021
12. Chi phí khác	32	22	36.045.795
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		124.580.226
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.330.299.242
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	271.746.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.058.552.909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	53

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

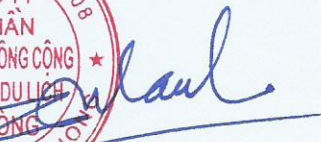
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Luân

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc

Đỗ Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 02/12/2015 đến 31/12/2016

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Từ 02/12/2015
đến 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.330.299.242
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.705.856.623
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19	(467.941.837)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.568.214.028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.646.657
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.810.780
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.504.720.331
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		179.069.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	11	(296.486.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		57.047.077.986
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(55.439.560.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.589.492.038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19	467.941.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		467.941.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50		9.057.433.875
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.243.315.627
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		23.300.749.502

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

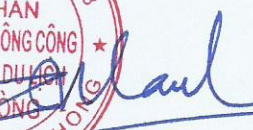
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Luân

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc

Đỗ Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 8 khu I, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng và Dịch vụ du lịch Hải Phòng theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 25/3/2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200534908 ngày 02/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, thoát nước;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện chiếu sáng công cộng, điện các công trình công nghiệp;
- Xây dựng kè biển, kè chắn núi, kè sông hồ, kè đê;
- Bán buôn hoa và cây;
- Trông coi xe ô tô, xe đạp, xe máy;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Dịch vụ ăn uống hàng tươi sống hải sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- Thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông đường bộ, cầu, hầm, khảo sát địa hình các công trình xây dựng;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: đu quay, đu lạch tâm, ô tô điện, tàu du lịch;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác: kéo dù bay trên biển, cho thuê xe đạp, xe ô tô điện, tàu du lịch;
- Dịch vụ massage, xông hơi và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc của Công ty:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Xây dựng cơ bản	Số 8 khu I, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động
2 Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp Công viên cây xanh	Số 8 khu I, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng	Đã ngừng hoạt động

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Như trình bày tại thuyết minh số 1.1, kể từ ngày 02/12/2015, Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần. Công ty đã lập Bảng cân đối kế toán tại ngày 02/12/2015 nên số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 có thể so sánh được. Kỳ kế toán từ ngày 02/12/2015 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty Cổ phần nên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán này không có số liệu so sánh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 02/12/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội, phải thu ngân sách nhà nước về tiền xây dựng bãi rác Bãi La và phải thu tiền lương đã tạm ứng cho người lao động.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản được đánh giá lại theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt kèm theo Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2016
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10

Hao mòn của các tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ; hao mòn của các tài sản phục vụ hoạt động công ích được hạch toán giảm nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định; tài sản nhận giữ hộ và không sử dụng được Công ty trình bày là tài sản nhận giữ hộ trên khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và không tính hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại 31/12/2016, nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh lần lượt là 20.703.946.395 VND, 12.617.384.691 VND, 8.086.561.704 VND; Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định dùng cho hoạt động công ích lần lượt là 27.229.792.000 VND, 7.544.091.925 VND và 19.685.700.075 VND.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; phí vệ sinh phải trả; phải trả người lao động tiền ăn ca và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí đầu tư xây dựng dự án “Nâng cao công suất chứa chất thải sinh hoạt tại bãi rác Bàng La” đến thời điểm 31/12/2016 chưa có hóa đơn.

4.8 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước tiền thuê via hè, bán hầm mộ và trông coi phần mộ cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Giá vốn

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.13 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Theo đó, các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5. TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>02/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	58.066.047	1.359.853.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.455.006.077	5.554.901.817
Cộng	<u>12.513.072.124</u>	<u>6.914.755.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	02/12/2015 VND
Ngắn hạn	589.721.999	390.873.999
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	514.155.999	370.581.999
<i>Ban Quản lý dự án khu tưởng niệm Vương triều nhà Mạc - UBND huyện Kiến Thụy</i>	309.379.999	309.379.999
<i>Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng</i>	204.776.000	-
<i>Công ty TNHH Ngân Anh</i>	-	61.202.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	75.566.000	20.292.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016 VND		02/12/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.641.458.290	-	1.844.264.254	-
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	233.242.000	-
Phải thu người lao động	191.407.877	-	137.640.541	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	10.331.300	-
Phải thu ngân sách nhà nước (dự án bãi rác Bàng La)	1.431.050.413	-	1.431.050.413	-
Phải thu tiền lương đã tạm ứng cho người lao động	19.000.000	-	-	-
Tạm ứng	-	-	32.000.000	-

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 02/12/2015	31.962.313.053	3.225.000.000	12.746.425.342	47.933.738.395
Tại ngày 31/12/2016	31.962.313.053	3.225.000.000	12.746.425.342	47.933.738.395
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 02/12/2015	8.515.627.650	492.490.362	6.823.989.885	15.832.107.897
Tăng trong kỳ	1.824.513.908	451.013.419	2.053.841.392	4.329.368.719
Khấu hao trong kỳ	1.824.513.908	451.013.419	2.053.841.392	4.329.368.719
Tại ngày 31/12/2016	10.340.141.558	943.503.781	8.877.831.277	20.161.476.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 02/12/2015	23.446.685.403	2.732.509.638	5.922.435.457	32.101.630.498
Tại ngày 31/12/2016	21.622.171.495	2.281.496.219	3.868.594.065	27.772.261.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	02/12/2015 VND
Ngắn hạn	3.214.778.002	1.982.403.049
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	246.100.180	512.031.051
<i>Công ty Cổ phần Khánh Dung</i>	<i>204.563.250</i>	<i>305.875.900</i>
<i>Xí nghiệp Kinh doanh phát triển nhà</i>	<i>41.536.930</i>	<i>206.155.151</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	2.968.677.822	1.470.371.998

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	02/12/2015 VND
Ngắn hạn	1.431.050.413	1.431.050.453
Chi phí đầu tư xây dựng dự án "Nâng cao công suất chứa chất thải sinh hoạt tại bãi rác Bàng La"	1.431.050.413	1.431.050.453

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	23.591.302	1.179.405.740	776.456.036	426.541.006
<i>Văn phòng</i>	<i>28.018.757</i>	<i>1.174.978.285</i>	<i>776.456.036</i>	<i>426.541.006</i>
<i>Các chi nhánh</i>	<i>(4.427.455)</i>	<i>4.427.455</i>	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	319.443.925	271.746.333	296.486.885	294.703.373
Thuế thu nhập cá nhân	7.685.795	47.823.132	10.685.795	44.823.132
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	800.000.000	-	800.000.000
Các loại thuế khác	8.240.404	3.000.000	11.240.404	-
Cộng	358.961.426	2.301.975.205	1.094.869.120	1.566.067.511
Trong đó				
11.1 Phải nộp	363.388.881			1.566.067.511
11.2 Phải thu	4.427.455			-

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	02/12/2015 VND
Ngắn hạn	712.232.199	655.260.742
Kinh phí công đoàn	3.808.609	-
Bảo hiểm xã hội	107.907.300	-
Bảo hiểm y tế	17.984.550	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.994.850	-
Phí vệ sinh phải trả	207.072.900	206.502.500
Phải trả người lao động tiền ăn ca	273.918.923	-
Phải trả khác	95.545.067	448.758.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016 VND	02/12/2015 VND
Ngắn hạn	221.634.416	400.240.431
Doanh thu bán hàng mọt và chăm sóc, trông coi mọt phần	7.615.234	17.768.866
Doanh thu cho thuê vỉa hè	214.019.182	382.471.565

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Tăng trong kỳ này	-	1.058.552.909	1.058.552.909
Lãi trong kỳ này	-	1.058.552.909	1.058.552.909
Giảm trong kỳ này	-	4.300.000	4.300.000
Chi phí cổ phần hóa không được duyệt	-	4.300.000	4.300.000
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	1.054.252.909	21.054.252.909

	31/12/2016		02/12/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	11.504.340.000	11.504.340.000	11.504.340.000	11.504.340.000
Vốn góp của các đối tượng khác	8.495.660.000	8.495.660.000	8.495.660.000	8.495.660.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Từ 02/12/2015
đến 31/12/2016
VND

Số đầu kỳ	-
Tăng trong kỳ	1.058.552.909
Lợi nhuận trong kỳ	1.058.552.909
Giảm trong kỳ	4.300.000
Chi phí cổ phần hóa không được duyệt	4.300.000
Số cuối kỳ	1.054.252.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	31/12/2016	02/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

15. NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(1.620.627.037)
Thu từ phí vệ sinh	5.632.684.000
Ngân sách Nhà nước cấp	51.414.393.986
Chi sự nghiệp	55.140.193.059
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	286.257.890

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2016	02/12/2015
	Nguyên giá	Nguyên giá
	VND	VND
Bãi xe khu II	12.702.172.000	12.702.172.000
Cộng	12.702.172.000	12.702.172.000

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	53.215.418.889
Cộng	53.215.418.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.650.726.363
Cộng	44.650.726.363

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi	467.941.837
Cộng	467.941.837

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.826.915.347
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.771.945.027
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	4.771.945.027
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.054.970.320

21. THU NHẬP KHÁC

	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý vật tư	136.923.182
Xử lý công nợ	18.432.826
Các khoản khác	5.270.013
Cộng	160.626.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Xử lý công nợ	7.613.374
Chi phí tài trợ không có chứng từ hợp lệ	26.000.000
Tiền phạt và tiền chậm nộp thuế	2.432.421
Cộng	36.045.795

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	1.333.952.457	(3.653.215)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	28.432.421	-
Chi phí tài trợ không có chứng từ	26.000.000	-
Tiền phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	2.432.421	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	-	-
Lỗ kỳ trước chuyển sang (4)	(3.653.215)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	1.358.731.663	(3.653.215)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5)*(6)	271.746.333	-

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 02/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.058.552.909
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	1.058.552.909
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	53

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 02 - Hao mòn TSCĐ không bao gồm hao mòn của các tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp, số tiền 1.623.512.096 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kỳ kế toán tại ngày 31/12/2016 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 02/12/2015 đến 31/12/2016.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.14.

	Giá trị ghi số 31/12/2016 VND	Giá trị ghi số 02/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.300.749.502	14.243.315.627
Phải thu của khách hàng	589.721.999	390.873.999
Phải thu khác	1.431.050.413	1.659.992.413
Cộng	25.321.521.914	16.294.182.039
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	3.214.778.002	1.982.403.049
Chi phí phải trả	1.431.050.413	1.431.050.453
Phải trả khác	302.617.967	655.260.742
Cộng	4.948.446.382	4.068.714.244

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu phát sinh bằng VND.
- *Rủi ro lãi suất:* Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2016		
Phải trả người bán	3.214.778.002	-
Chi phí phải trả	1.431.050.413	-
Phải trả khác	302.617.967	-
Cộng	4.948.446.382	-
Tại 02/12/2015		
Phải trả người bán	1.982.403.049	-
Chi phí phải trả	1.431.050.453	-
Phải trả khác	655.260.742	-
Cộng	4.068.714.244	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

28. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Từ 02/12/2015
đến 31/12/2016
VND

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

908.886.411

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được trình bày lại theo Quyết định số 2083/QT-CT ngày 31/5/2016 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng và Biên bản thẩm tra báo cáo tài chính giai đoạn chuyển đổi của Sở Tài chính ngày 27/02/2017, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh tăng (giảm)	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
Thuế GTGT được khấu trừ	152	25.005.971	(5.108.644)	19.897.327
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(16.359.811.990)	527.704.093	(15.832.107.897)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	124.329.506	239.059.375	363.388.881
Phải trả ngắn hạn khác	319	1.865.490.645	(1.210.229.903)	655.260.742
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	64.849.209	1.489.096.812	1.553.946.021
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	21.308.843.007	369.165	21.309.212.172

Kỳ kế toán từ ngày 02/12/2015 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty Cổ phần nên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số thuyết minh liên quan cho kỳ kế toán này không có số liệu so sánh.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng

Nguyễn Thị Luân

Đỗ Trọng Nam